



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA ĐÔNG TRIỀU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(đã được kiểm toán)



WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF
THE GLOBAL ADVISORY
AND ACCOUNTING NETWORK

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 37
Bảng cân đối kế toán	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 37

1001
CÔ
CH NH
ING
A
AN K

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều tiền thân là Công ty Gốm Xây dựng Đông Triều thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 90/QĐ-BXD ngày 14/01/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, hoạt động theo Giấy chứng nhận kinh doanh đăng ký lần đầu số 5700486105 ngày 01/03/2004 và thay đổi lần thứ 11 ngày 08/09/2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh.

Trụ sở chính của Công ty tại: phường Xuân Sơn, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Duy Hưng	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 18/04/2022, trước đó là Thành viên HĐQT)
Bà Hoàng Minh Ngọc	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 31/03/2022)
Ông Nguyễn Thế Việt	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 31/03/2022)
Ông Vương Văn Sáng	Thành viên	
Ông Trần Thành	Thành viên	
Ông Ngô Thanh Tùng	Thành viên	
Ông Trần Hồng Quang	Thành viên	(Miễn nhiệm Chủ tịch HĐQT ngày 18/04/2022, sau đó là Thành viên HĐQT)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vương Văn Sáng	Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01/01/2023, trước đó là Phó Giám đốc)
Ông Trần Văn Thắng	Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01/01/2023)
Ông Nguyễn Đức Hải	Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01/01/2023)
Ông Nguyễn Đức Sơn	Phó Giám đốc	(Nghỉ hưu ngày 01/08/2022)
Ông Trần Thành	Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01/01/2023)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Phạm Phùng Dương	Trưởng ban
Bà Hoàng Thị Xuân Hương	Kiểm soát viên
Bà Bùi Thị Thanh Nga	Kiểm soát viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn.
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

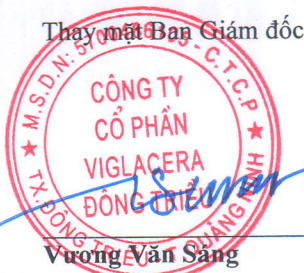
Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Vương Văn Sang

Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 09 tháng 02 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều được lập ngày 09 tháng 02 năm 2023 từ trang 06 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0777-2023-002-1

Hà Nội, ngày 09 tháng 02 năm 2023

Nguyễn Duy Quảng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 3363-2020-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		166.456.139.580	143.665.249.617
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.708.902.996	12.081.815.628
111	1. Tiền		1.708.902.996	12.081.815.628
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	3.712.697.135	3.555.398.988
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		3.712.697.135	3.555.398.988
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.189.518.981	2.739.234.800
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	5.329.332.926	5.349.393.326
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	863.002.952	2.440.320.157
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	4.034.528.769	4.041.048.983
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(9.037.345.666)	(9.091.527.666)
140	IV. Hàng tồn kho	9	158.354.236.921	124.107.848.103
141	1. Hàng tồn kho		158.354.236.921	124.107.848.103
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.490.783.547	1.180.952.098
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	858.061.905	713.787.145
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		13.172.619	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	619.549.023	467.164.953

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		160.969.061.103	181.315.524.226
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.130.901.626	80.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	1.130.901.626	80.000.000
220	II. Tài sản cố định		147.446.239.185	168.683.344.611
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	146.632.945.547	167.461.129.155
222	- Nguyên giá		361.372.046.567	360.262.566.012
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(214.739.101.020)	(192.801.436.857)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	810.043.642	1.215.065.460
225	- Nguyên giá		2.430.130.909	2.430.130.909
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.620.087.267)	(1.215.065.449)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	3.249.996	7.149.996
228	- Nguyên giá		39.000.000	39.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(35.750.004)	(31.850.004)
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	4	110.000.000	110.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		110.000.000	110.000.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		12.281.920.292	12.442.179.615
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	12.281.920.292	12.442.179.615
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		327.425.200.683	324.980.773.843

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		233.552.396.982	219.813.523.739
310	I. Nợ ngắn hạn		150.701.572.982	118.606.409.739
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	19.417.672.772	22.014.115.094
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	1.671.663.717	2.894.361.507
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	136.252.006	1.377.872.565
314	4. Phải trả người lao động		9.285.192.068	12.759.315.952
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	4.504.456.998	2.614.117.834
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	1.586.018.738	693.282.719
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	112.450.449.603	75.874.568.796
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		1.091.041.008	-
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		558.826.072	378.775.272
330	II. Nợ dài hạn		82.850.824.000	101.207.114.000
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	82.850.824.000	101.207.114.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		93.872.803.701	105.167.250.104
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	93.872.803.701	105.167.250.104
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		100.000.000.000	100.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		100.000.000.000	100.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(124.250.700)	(124.250.700)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		1.064.363.100	704.261.300
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(7.067.308.699)	4.587.239.504
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		801.386.904	986.221.868
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		(7.868.695.603)	3.601.017.636
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		327.425.200.683	324.980.773.843

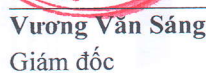


Lưu Quỳnh Thơ
Người lập biểu



Dương Đức Vi
Kế toán trưởng





Vương Văn Sáng
Giám đốc


Quảng Ninh, ngày 09 tháng 02 năm 2023


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2022

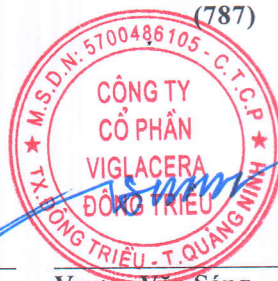
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	235.920.788.218	274.183.378.320
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		235.920.788.218	274.183.378.320
11	3. Giá vốn hàng bán	23	216.955.356.101	242.747.845.977
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		18.965.432.117	31.435.532.343
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	24	182.621.232	176.801.684
22	6. Chi phí tài chính	25	16.580.182.479	16.268.229.659
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		16.580.182.479	16.268.229.659
25	7. Chi phí bán hàng	26	805.654.144	321.827.074
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	10.003.598.056	9.735.814.025
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(8.241.381.330)	5.286.463.269
31	10. Thu nhập khác	28	794.808.249	1.319.000
32	11. Chi phí khác	29	385.219.812	9.443.111
40	12. Lợi nhuận khác		409.588.437	(8.124.111)
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(7.831.792.893)	5.278.339.158
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	36.902.710	1.677.321.522
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(7.868.695.603)	3.601.017.636
70	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	(787)	360


Lưu Quỳnh Thơ
Người lập biểu


Dương Đức Vi
Kế toán trưởng


Vương Văn Sáng
Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 09 tháng 02 năm 2023



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(7.831.792.893)	5.278.339.158
	2. Điều chỉnh cho các khoản		39.781.006.236	38.512.522.284
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		22.346.585.981	22.490.219.015
03	- Các khoản dự phòng		1.036.859.008	(69.124.706)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(182.621.232)	(176.801.684)
06	- Chi phí lãi vay		16.580.182.479	16.268.229.659
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		31.949.213.343	43.790.861.442
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		1.006.988.527	(1.967.276.342)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(34.246.388.818)	20.020.338.786
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(7.775.456.220)	(14.351.909.145)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		15.984.563	50.517.513
14	- Tiền lãi vay đã trả		(13.980.035.066)	(18.535.561.820)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.232.952.298)	(2.567.256.503)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(245.700.000)	(4.800.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(24.508.345.969)	26.434.913.931
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(1.109.480.555)	(1.648.678.837)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(157.298.147)	(171.006.513)
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được		182.621.232	176.801.684
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.084.157.470)	(1.642.883.666)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		364.488.925.629	277.947.840.007
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(345.834.456.670)	(300.258.582.730)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(434.878.152)	(434.878.140)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3.000.000.000)	(5.000.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		15.219.590.807	(27.745.620.863)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(10.372.912.632)	(2.953.590.598)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		12.081.815.628	15.035.406.226
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>1.708.902.996</u>	<u>12.081.815.628</u>

Lưu Quỳnh Thơ
Người lập biểu

Dương Đức Vĩ
Kế toán trưởng



Vương Văn Sáng
Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 09 tháng 02 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều tiền thân là Công ty Gốm Xây dựng Đông Triều thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 90/QĐ-BXD ngày 14/01/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, hoạt động theo Giấy chứng nhận kinh doanh đăng ký lần đầu số 5700486105 ngày 01/03/2004 và thay đổi lần thứ 11 ngày 08/09/2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại phường Xuân Sơn, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 VND (Bằng chữ: Một trăm tỷ đồng chẵn), tương đương 10.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 628 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 705 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2022, tình hình kinh tế, chính trị trên thế giới cũng như trong nước tiếp tục gây ra những khó khăn lớn và ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động sản xuất kinh doanh Công ty. Trong đó, giá cả các yếu tố đầu vào, đặc biệt là giá than tăng mạnh là yếu tố tác động tiêu cực nhất đến hoạt động của Công ty. Cùng với đó, những khó khăn của nền kinh tế nói chung trong các tháng cuối năm đã làm giảm sức mua, dẫn đến tình trạng tiêu thụ chậm, tồn kho tăng. Những tác động bất lợi từ cả các yếu tố trên là nguyên nhân chính gây lỗ cho kết quả kinh doanh năm 2022.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.4. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản đầu tư vào công cụ vốn của Công ty Cổ phần Cầu Xây mà Công ty không có quyền kiểm soát. Giá trị ghi sổ ban đầu của khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá của khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm tài chính cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tính theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao theo phương pháp đường thẳng, với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm kế toán	10 năm

2.9. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí xây dựng các mỏ sét được phân bổ vào giá thành đất khai thác theo tỷ lệ theo tỷ lệ sản lượng đất khai thác trong kỳ trên tổng trữ lượng khai thác được cấp phép của từng mỏ.
- Các chi phí trả trước khác được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.18. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn.

Khoản này được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

2.20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22. Thông tin bộ phận

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng. Đồng thời, toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	110.844.381	19.669.078
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.598.058.615	12.062.146.550
	1.708.902.996	12.081.815.628

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	3.712.697.135	-	3.555.398.988	-
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	3.712.697.135	-	3.555.398.988	-
	3.712.697.135	-	3.555.398.988	-

(i) Các khoản đầu tư ngắn hạn tại ngày 31/12/2022 của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại, chi tiết cụ thể như sau:

Ngân hàng	Kỳ hạn gốc (tháng)	Ngày gửi	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Đơn vị tính: VND
					Số dư nợ gốc
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long	12	29/11/2022	29/11/2023	6,20%	1.330.562.441
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long	6	06/10/2022	06/04/2023	4,10%	1.260.734.694
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh	12	12/03/2022	12/03/2023	4,90%	1.121.400.000
Cộng					3.712.697.135

Các khoản tiền này đã được Công ty sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 31/12/2022 là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cầu Xây với giá trị 110.000.000 VND, tương ứng với 11.000 cổ phần.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>				
- Nguyễn Văn Tường	2.204.733.000	(2.204.733.000)	2.204.733.000	(2.204.733.000)
- Nguyễn Quốc Huynh	1.032.541.365	(1.032.541.365)	1.032.683.865	(1.032.683.865)
- Vũ Thái Sơn	886.003.555	(886.003.555)	886.003.555	(886.003.555)
- Các khách hàng khác	1.206.055.006	(1.206.055.006)	1.225.972.906	(1.225.972.906)
	5.329.332.926	(5.329.332.926)	5.349.393.326	(5.349.393.326)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>				
- Công ty CP Than Đông Bắc	-	-	784.317.205	-
- Nguyễn Hữu Dũng	240.343.234	(240.343.234)	240.343.234	(240.343.234)
- Nguyễn Ngọc Rõng	209.592.763	(209.592.763)	209.592.763	(209.592.763)
- Công ty Công nghiệp tàu thủy Ngô Quyền	78.936.899	(78.936.899)	78.936.899	(78.936.899)
- Trả trước cho người bán khác	334.130.056	(152.880.056)	1.127.130.056	(152.880.056)
	863.002.952	(681.752.952)	2.440.320.157	(681.752.952)

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
- Phải thu về tiền tạm ứng	605.778.499	(421.756.890)	582.090.633	(421.756.890)
- BHXH phải thu người lao động	666.057.761	-	666.166.226	-
- Phải thu khác	2.762.692.509	(2.604.502.898)	2.792.792.124	(2.638.624.498)
	4.034.528.769	(3.026.259.788)	4.041.048.983	(3.060.381.388)
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
- Nguyễn Văn Tường	176.975.866	(176.975.866)	206.975.866	(206.975.866)
- Phan Anh Phong	466.469.605	(466.469.605)	466.591.205	(466.591.205)
- Hồ Ngọc Tuấn	345.007.670	(345.007.670)	345.007.670	(345.007.670)
- Các đối tượng khác	3.046.075.628	(2.037.806.647)	3.022.474.242	(2.041.806.647)
	4.034.528.769	(3.026.259.788)	4.041.048.983	(3.060.381.388)
b) Dài hạn				
b.1) Chi tiết theo nội dung				
- Ký cược, ký quỹ	1.130.901.626	-	80.000.000	-
	1.130.901.626	-	80.000.000	-
b.2) Chi tiết theo đối tượng				
- Sở tài nguyên môi trường (i)	1.091.041.008	-	-	-
- Đối tượng khác	39.860.618	-	80.000.000	-
	1.130.901.626	-	80.000.000	-

(i) Đây là khoản tiền ký quỹ đơn vị đã nộp theo Thông báo số 20/TB-BVMT ngày 27/04/2022 để cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản tại vùng nguyên liệu Trảng An theo Quyết định số 2364/QĐ-UBND ngày 21/07/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

8. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Nguyễn Văn Tường	2.381.708.866	-	2.411.708.866	-
Nguyễn Quốc Huỳnh	1.032.541.365	-	1.032.683.865	-
Vũ Thái Sơn	886.003.555	-	886.003.555	-
Các đối tượng khác	4.737.091.880	-	4.761.131.380	-
	9.037.345.666	-	9.091.527.666	-

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	78.390.409.808	-	79.466.529.114	-
Công cụ, dụng cụ	950.863.283	-	764.170.610	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.362.933.783	-	2.307.610.669	-
Thành phẩm	77.650.030.047	-	41.569.537.710	-
	158.354.236.921	-	124.107.848.103	-

Giá trị hàng tồn kho đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 156.040.439.855 VND.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	858.061.905	713.787.145
	858.061.905	713.787.145
b) Dài hạn		
Chi phí vùng nguyên liệu Trảng An (*)	11.605.219.939	11.631.405.015
Chi phí vùng nguyên liệu Đầm Hà (**)	676.700.353	720.466.183
Chi phí công cụ dụng cụ và chi phí khác chờ phân bổ	-	90.308.417
	12.281.920.292	12.442.179.615

(*) Theo Quyết định số 4149/QĐ-UB ngày 16/11/2004 và được gia hạn tại Quyết định số 2733/QĐ-UBND ngày 09/09/2009 kèm theo Phụ lục 1 Giấy phép này cho phép Công ty khai thác sét sản xuất gạch gói tại xã Trảng An, huyện Đông Triều trong ranh giới khu vực khai thác có diện tích 16,8 ha, cụ thể như sau:

- Trữ lượng địa chất: 898.299 m³
- Trữ lượng khai thác: 808.459 m³
- Công suất khai thác: 45.000 m³/năm
- Độ sâu khai thác đến mức +5m
- Thời hạn khai thác: 15 năm (kể từ ngày gia hạn giấy phép)

Theo Quyết định số 492/QĐ-UBND ngày 24/02/2022, Công ty đã được UBND tỉnh Quảng Ninh phê duyệt về việc điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản để giảm thời hạn khai thác, tăng công suất, giảm diện tích, điều chỉnh danh giới và mục đích sử dụng. Nội dung điều chỉnh cụ thể như sau:

- Trữ lượng địa chất: 961.608 m³
- Trữ lượng khai thác: 871.779 m³
- Công suất khai thác: 120.000 m³/năm
- Độ sâu khai thác đến mức: Khu I +5m; Khu II + 0m
- Thời hạn khai thác: 31/12/2023

(**) Chi phí vùng nguyên liệu Đầm Hà đã được UBND tỉnh Quảng Ninh phê duyệt tại Quyết định số 2091/QĐ-UBND ngày 22/07/2022 về việc cấp Giấy phép khai thác khoáng sản, công suất khai thác là 48.000 m³/năm, thời gian khai thác là 12,5 năm kể từ ngày ký giấy phép.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn nêu trên được phân bổ dần vào giá thành khai thác theo tỷ lệ sản lượng đất khai thác trong kỳ trên tổng trữ lượng khai thác được cấp phép của từng mỏ.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	142.442.897.355	203.588.929.221	13.396.376.813	834.362.623	360.262.566.012
- Mua trong kỳ	-	603.450.000	-	-	603.450.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	506.030.555	-	-	-	506.030.555
- Tăng do phân loại lại	-	200.019.124	-	-	200.019.124
- Giảm do phân loại lại	(200.019.124)	-	-	-	(200.019.124)
Số dư cuối kỳ	142.748.908.786	204.392.398.345	13.396.376.813	834.362.623	361.372.046.567
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	71.521.774.354	116.230.181.570	4.416.582.349	632.898.584	192.801.436.857
- Khấu hao trong kỳ	8.902.836.685	11.763.403.122	1.215.727.065	55.697.291	21.937.664.163
- Tăng do phân loại lại	-	110.194.528	-	-	110.194.528
- Giảm do phân loại lại	(110.194.528)	-	-	-	(110.194.528)
Số dư cuối kỳ	80.314.416.511	128.103.779.220	5.632.309.414	688.595.875	214.739.101.020
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	70.921.123.001	87.358.747.651	8.979.794.464	201.464.039	167.461.129.155
Tại ngày cuối kỳ	62.434.492.275	76.288.619.125	7.764.067.399	145.766.748	146.632.945.547

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 71.222.060.548 VND;

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 63.046.431.930 VND.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2022 là xe ô tô Land Cruise Prado có nguyên giá là 2.430.130.909 VND, hao mòn lũy kế là 1.620.087.267 VND, trong đó khấu hao trong kỳ là 405.021.818 VND.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty tại ngày 31/12/2022 là phần mềm kế toán có nguyên giá là 39.000.000 VND, hao mòn lũy kế là 35.750.004 VND, trong đó khấu hao trong kỳ là 3.900.000 VND.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan				
Công ty CP Viglacera Hạ Long	3.058.501.667	3.058.501.667	2.952.901.667	2.952.901.667
Bên khác				
Công ty CP Cờ Đỏ	-	-	592.548.896	592.548.896
Công ty CP Thương mại và Xây dựng Cát Lợi Hạ Long	1.724.878.196	1.724.878.196	1.620.607.890	1.620.607.890
Công ty TNHH Thương mại Vận tải Khánh Linh 2	1.613.171.366	1.613.171.366	2.396.118.376	2.396.118.376
Các đối tượng khác	13.021.121.543	13.021.121.543	14.451.938.265	14.451.938.265
	19.417.672.772	19.417.672.772	22.014.115.094	22.014.115.094

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Bên liên quan		
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Viglacera Hạ Long	769.652.612	892.350.402
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	900.000.000	2.000.000.000
Bên khác		
Người mua trả tiền trước khác	2.011.105	2.011.105
	1.671.663.717	2.894.361.507

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	453.874.347	4.897.359.834	5.351.234.181	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	372.566.137	240.837.138	1.232.952.298	619.549.023	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	37.231.616	488.711.729	518.899.742	-	7.043.603
Thuế tài nguyên	-	457.780.365	655.413.265	998.160.377	-	115.033.253
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	467.164.953	-	1.700.310.486	1.233.145.533	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	56.420.100	148.257.888	190.502.838	-	14.175.150
	467.164.953	1.377.872.565	8.130.890.340	9.524.894.969	619.549.023	136.252.006

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	4.334.456.998	1.734.309.585
Chi phí phải trả khác	170.000.000	879.808.249
	4.504.456.998	2.614.117.834

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	760.288.936	187.355.518
Các khoản phải trả, phải nộp khác	825.729.802	150.656.015
- <i>Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát</i>	<i>112.800.000</i>	<i>112.800.000</i>
- <i>Phải trả hoàn vượt tạm ứng</i>	<i>327.233.755</i>	<i>242.471.186</i>
- <i>Phải trả, phải nộp khác</i>	<i>385.696.047</i>	<i>150.656.015</i>
	1.586.018.738	693.282.719

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2022		Trong kỳ		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	65.964.690.644	65.964.690.644	291.550.128.629	251.904.369.670	105.610.449.603	105.610.449.603
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	9.909.878.152	9.909.878.152	9.075.000.000	12.144.878.152	6.840.000.000	6.840.000.000
	75.874.568.796	75.874.568.796	300.625.128.629	264.049.247.822	112.450.449.603	112.450.449.603
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	110.682.114.000	110.682.114.000	72.938.797.000	93.930.087.000	89.690.824.000	89.690.824.000
Nợ thuê tài chính dài hạn	434.878.152	434.878.152	-	434.878.152	-	-
	111.116.992.152	111.116.992.152	72.938.797.000	94.364.965.152	89.690.824.000	89.690.824.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(9.909.878.152)	(9.909.878.152)	(9.075.000.000)	(12.144.878.152)	(6.840.000.000)	(6.840.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	101.207.114.000	101.207.114.000			82.850.824.000	82.850.824.000

a) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	VND	
							31/12/2022	01/01/2022
Vay ngắn hạn								
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đông Triều	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	31/05/2022	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp bằng tài sản cố định và hàng tồn kho ⁽ⁱ⁾	54.612.536.227	23.054.951.228
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Uông Bí	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	05/10/2022	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp bằng tài sản cố định ⁽ⁱ⁾	7.311.680.700	8.716.411.678
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	30/11/2022	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp bằng tài sản cố định ⁽ⁱ⁾	10.533.851.798	8.131.760.827
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	30/05/2022	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp bằng tài sản cố định, hàng tồn kho và tiền gửi có kỳ hạn ⁽ⁱ⁾	10.169.292.652	13.971.900.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	19/04/2022	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp ⁽ⁱ⁾	9.059.734.856	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	17/01/2022	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Đảm bảo bằng tiền gửi có kỳ hạn	13.923.353.370	12.089.666.911
							105.610.449.603	65.964.690.644

b) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Mục đích vay	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2022	01/01/2022
						VND	VND
Vay dài hạn							
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đông Triều							
- Hợp đồng tín dụng số 8003LAV2019000211 ngày 15/01/2019	VND	Theo chế độ lãi suất	Đầu tư Trạm khi hóa than	2025	Thế chấp bằng tài sản cố định hình thành sau đầu tư dự án ⁽ⁱ⁾	89.690.824.000	110.682.114.000
- Hợp đồng tín dụng số 8003LAV201901360 ngày 26/04/2019	VND	Theo chế độ lãi suất	Đầu tư chuyên đổi 100% ngói	2024	Thế chấp bằng tài sản cố định hình thành sau đầu tư dự án ⁽ⁱ⁾	20.404.300.000	34.524.300.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh							
- Hợp đồng tín dụng trung hạn số 01/2018 ngày 09/02/2018	VND	10,50%	Đầu tư dự án lò nung số 3	2026	Thế chấp bằng tài sản cố định hình thành từ vốn vay và vốn tự có ⁽ⁱ⁾	5.937.500.000	7.812.500.000
- Trần Thị Toàn	VND	Theo thỏa thuận	Theo thỏa thuận	Theo thỏa thuận	Tín chấp	14.619.429.000	24.244.518.000
- Trần Văn Mạnh	VND	Theo thỏa thuận	Theo thỏa thuận	Theo thỏa thuận	Tín chấp	7.093.814.000	8.802.858.000
- Vay cá nhân, tổ chức khác	VND	Theo thỏa thuận	Theo thỏa thuận	Theo thỏa thuận	Tín chấp	41.635.781.000	35.297.938.000
Nợ thuế tài chính dài hạn							
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ⁽ⁱⁱ⁾						-	434.878.152
						-	434.878.152
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						(6.840.000.000)	(9.909.878.152)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						89.690.824.000	111.116.992.152

(i) Các khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp tại Ngân hàng và được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

(ii) Khoản nợ thuế tài chính xe ô tô Land Cruise Prado theo hợp đồng thuê tài chính số 121.18.01/CTTC ngày 20/12/2018. Theo đó, số tiền cho thuê là 1.703.272.727 VND (chưa gồm VAT). Lãi suất được điều chỉnh 06 tháng/lần. Thời hạn thuê là 48 tháng. Sang năm 2023, Công ty sẽ thanh lý hợp đồng và mua lại tài sản này.

Các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan:

Mối quan hệ	31/12/2022		01/01/2022	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
Vay	8.182.756.000	76.447.118	5.210.139.000	72.645.298
- Ông Trần Hồng Quang	1.346.026.000	12.575.202	1.297.791.000	27.626.497
- Ông Vũ Đức Ty	6.836.730.000	63.871.916	3.912.348.000	45.018.801
	8.182.756.000	76.447.118	5.210.139.000	72.645.298

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	100.000.000.000	(124.250.700)	-	7.042.613.768	106.918.363.068
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	3.601.017.636	3.601.017.636
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	704.261.300	(704.261.300)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(352.130.600)	(352.130.600)
Số dư cuối kỳ trước	100.000.000.000	(124.250.700)	704.261.300	4.587.239.504	105.167.250.104
Số dư đầu kỳ này	100.000.000.000	(124.250.700)	704.261.300	4.587.239.504	105.167.250.104
Lãi trong kỳ này	-	-	-	(7.868.695.603)	(7.868.695.603)
Chia cổ tức	-	-	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Trích lập các quỹ	-	-	360.101.800	(360.101.800)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(180.050.800)	(180.050.800)
Trả thù lao của Hội đồng quản trị, BKS	-	-	-	(245.700.000)	(245.700.000)
Số dư cuối kỳ này	100.000.000.000	(124.250.700)	1.064.363.100	(7.067.308.699)	93.872.803.701

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 13/2022/NQ-ĐHĐCĐ.DTC ngày 31/03/2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2021	100,00%	4.587.239.504
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 300 VND)	65,40%	3.000.000.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3,93%	180.050.800
Trích Quỹ đầu tư phát triển	7,85%	360.101.800
Chi trả thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	5,36%	245.700.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2022	Tỷ lệ	01/01/2022	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty CP Viglacera Hạ Long	40.000.000.000	40,00%	40.000.000.000	40,00%
Đào Bá Dong	8.993.020.000	8,99%	8.993.020.000	8,99%
Nguyễn Xuân Sơn	8.970.000.000	8,97%	8.970.000.000	8,97%
Phạm Thị Thu	8.970.000.000	8,97%	8.970.000.000	8,97%
Vũ Đức Ty	5.150.400.000	5,15%	5.150.400.000	5,15%
Các cổ đông khác	27.916.580.000	27,92%	27.916.580.000	27,92%
	100.000.000.000	100%	100.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	100.000.000.000	100.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	100.000.000.000	100.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	100.000.000.000	100.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	3.000.000.000	5.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	3.000.000.000	5.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền trong kỳ	3.000.000.000	5.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	3.000.000.000	5.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu		

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	1.064.363.100	704.261.300
	1.064.363.100	704.261.300

21. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại các địa bàn trong tỉnh Quảng Ninh như sau:

- Các hợp đồng thuê đất tại thị xã Đông Triều để sử dụng với mục đích làm trụ sở làm việc, nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng và khai thác các mỏ sét. Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại thị xã Đông Triều là 218.583 m²;
- Các hợp đồng thuê đất tại huyện Đầm Hà để sử dụng với mục đích xây dựng nhà máy gạch tuynel và khai thác các mỏ sét làm vật liệu xây dựng. Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại huyện Đầm Hà là 97.845,2 m²;

Theo các hợp đồng thuê đất này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán gạch ngói đất sét nung	235.920.788.218	274.183.378.320
	235.920.788.218	274.183.378.320
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	235.920.788.218	274.150.651.056

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn bán gạch ngói đất sét nung	216.955.356.101	242.747.845.977
	216.955.356.101	242.747.845.977
Trong đó: Giá vốn đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	105.600.000	-

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	182.621.232	176.801.684
	182.621.232	176.801.684

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	16.580.182.479	16.268.229.659
	16.580.182.479	16.268.229.659

Trong đó: Chi phí tài chính đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

751.056.176 474.641.590

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	563.321.608	299.427.074
Chi phí nhân công	235.492.416	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.840.120	-
Chi phí khác bằng tiền	-	22.400.000
	805.654.144	321.827.074

Trong đó: Chi phí bán hàng mua của các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

- 96.000.000

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	793.222.641	666.766.722
Chi phí nhân công	6.083.725.778	5.601.409.853
Chi phí khấu hao tài sản cố định	525.749.005	460.417.441
Thuế, phí và lệ phí	37.352.750	36.736.794
Chi phí dự phòng	(54.182.000)	(69.124.706)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	109.531.416	113.057.880
Chi phí khác bằng tiền	2.508.198.466	2.926.550.041
	10.003.598.056	9.735.814.025

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ xử lý nợ không phải trả	794.808.249	-
Thu nhập khác	-	1.319.000
	794.808.249	1.319.000

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Các khoản bị truy thu, phạt thuế	341.196.460	-
Các khoản khác	44.023.352	9.443.111
	385.219.812	9.443.111

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(7.831.792.893)	5.278.339.158
Các khoản điều chỉnh tăng	8.022.306.442	3.133.393.160
- <i>Chi lãi vay vượt mức quy định theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP</i>	7.246.731.478	2.930.994.897
- <i>Các khoản tiền phạt và chi phí khác không được trừ</i>	637.219.812	64.043.111
- <i>Chênh lệch khấu hao giữa CP Kế toán và CP thuế (CP Thuế thấp hơn)</i>	138.355.152	138.355.152
Các khoản điều chỉnh giảm	6.000.000	25.124.706
- <i>Các khoản điều chỉnh giảm khác</i>	6.000.000	25.124.706
Thu nhập chịu thuế TNDN	184.513.549	8.386.607.612
Chi phí thuế TNDN hiện hành	36.902.710	1.677.321.522
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào thuế TNDN phải nộp kỳ này	203.934.428	
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	372.566.137	1.262.501.118
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(1.232.952.298)	(2.567.256.503)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(619.549.023)	372.566.137

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(7.868.695.603)	3.601.017.636
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(7.868.695.603)	3.601.017.636
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	10.000.000	10.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(787)	360

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	116.388.938.533	94.328.349.165
Chi phí nhân công	74.725.986.539	71.495.192.566
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.346.585.981	22.490.219.015
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	10.284.412.735	7.968.195.603
Thuế, phí và lệ phí	102.320.024	36.736.794
Chi phí dự phòng	(54.182.000)	(69.124.706)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.582.037.266	13.816.738.769
Chi phí khác bằng tiền	25.524.324.674	23.388.673.539
	262.900.423.752	233.454.980.745

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	364.488.925.629	277.947.840.007

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	345.834.456.670	300.258.582.730

34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Viglacera Hạ Long	Cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	Công ty con của Cổ đông lớn
Ông Vũ Đức Ty	Cổ đông lớn
Ông Trần Duy Hưng	Chủ tịch HĐQT
Ông Trần Hồng Quang	Thành viên HĐQT
Ông Ngô Thanh Tùng	Thành viên HĐQT
Ông Trần Thành	Thành viên HĐQT
Ông Vương Văn Sáng	Thành viên HĐQT - Giám đốc (Bỏ nhiệm ngày 01/01/2023)
Ông Nguyễn Đức Sơn	Phó Giám đốc
Ông Dương Đức Vĩ	Kế toán trưởng
Ông Phạm Phùng Dương	Trưởng ban kiểm soát
Bà Hoàng Thị Xuân Hương	Kiểm soát viên
Bà Bùi Thị Thanh Nga	Kiểm soát viên

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	235.920.788.218	274.150.651.056
Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	235.920.788.218	274.150.651.056
Mua hàng hóa dịch vụ	105.600.000	96.000.000
Công ty CP Viglacera Hạ Long	105.600.000	96.000.000
Chi phí tài chính	751.056.176	474.641.590
Trần Hồng Quang	141.781.578	107.809.961
Vũ Đức Ty	609.274.598	366.831.629



Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		
Ông Trần Hồng Quang	48.000.000	21.000.000
Ông Trần Thành	616.227.100	561.336.300
Ông Ngô Thanh Tùng	48.000.000	16.800.000
Ông Trần Duy Hưng	60.000.000	16.800.000
Ông Vương Văn Sáng	432.624.300	398.546.400
Ông Nguyễn Đức Sơn	208.961.400	327.933.200
Ông Dương Đức Vĩ	343.214.200	339.553.200
Ông Phạm Phùng Dương	48.000.000	48.000.000
Bà Hoàng Thị Xuân Hương	24.000.000	24.000.000
Bà Bùi Thị Thanh Nga	24.000.000	24.000.000

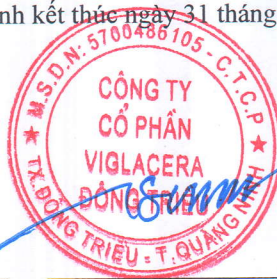
Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Lưu Quỳnh Thơ
Người lập biểu

Dương Đức Vĩ
Kế toán trưởng



Wang Văn Sáng
Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 09 tháng 02 năm 2023

